

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BÁNH KẸO HẢI HÀ  
HAI HA CONFECTIONERY  
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 140/2025/CBTT-HHC  
No: 140/2025/CBTT-HHC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025  
Hanoi, 30 October 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
PEORIDIC INFORMAION DISCLOSURE OF FINANCIAL SATATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
To Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Hai Ha Confectionery Joint Stock Company discloses the financial statements (FS) for the third quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**

**Organization information:**

- Mã chứng khoán: HHC  
Stock code: HHC
- Địa chỉ trụ sở chính: 25-27 đường Trương Định, phường Tương Mai, TP Hà Nội.

*Address: 25 – 27 Truong Dinh Street, Tuong Mai Ward, Hanoi City*

- Điện thoại/Tel: 024 3863 2956 Fax: 024 3863 8730
- Email: ..... Website: <http://www.haihaco.com.vn/>

**2. Nội dung công bố/Content of disclosed information:**

- BCTC quý 3/2025:

*Q3/2025 financial statements*

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

*Separated FS (the listed company does not have subsidiaries, superior accounting unit with affiliated units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

*Consolidated FS (the listed company has subsidiaries);*

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

*Combinied FS (the listed company has affiliated accounting units with separate accounting*

organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

*Cases requiring explanation*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

*The audit organization gives an opinion that is not a full acceptance opinion for the FS (for the FS that have been reviewed/ audited...)*

☐ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanation document in case of ticked Yes*

☐ Có/Yes

☐

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán trong năm 2024):

*Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):*

☐ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanation document in case of ticked Yes*

☐ Có/Yes

☐

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

*Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year*

☒ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanation document in case of ticked Yes*

☒ Có/Yes

☐

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

*Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanation document in case of ticked Yes*

☐ Có/Yes

☒

Không/No

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2025 tại đường dẫn <https://www.haihaco.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

*This information has been published on the Company's website on 30 October 2025 at the link <https://www.haihaco.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>*

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 3/2025:**

***Report on transactions valued as of 35% of the total assets in Q3/2025***

- Nội dung giao dịch/*Transaction content*:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất:

*The proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%) based on the most recent financial statements:*

- Ngày hoàn thành giao dịch/*Transaction completion date*:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the disclosed information above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information*

Đại diện tổ chức  
Người được ủy quyền CBTT  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BÁNH KÉO  
HẢI HẢI  
ĐO THỊ HỒNG THỦY

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                     |  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                               |  |             |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |  | <b>100</b>  |             | <b>456.320.907.755</b> | <b>698.745.833.466</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |  | <b>110</b>  |             | <b>17.222.814.167</b>  | <b>64.834.713.056</b>  |
| 1. Tiền                                      |  | 111         | VI.1        | 17.222.814.167         | 19.234.713.056         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                |  | 112         | VI.1        | -                      | 45.600.000.000         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |  | <b>130</b>  |             | <b>372.387.837.767</b> | <b>573.981.539.486</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          |  | 131         | VI.2        | 58.802.190.368         | 127.567.217.147        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |  | 132         |             | 4.125.002.008          | 9.314.991.162          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    |  | 136         | VI.3a       | 310.692.675.693        | 438.013.817.879        |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |  | 137         |             | (1.588.477.005)        | (1.270.933.405)        |
| 5. Tài sản Thiếu chờ xử lý                   |  | 139         |             | 356.446.703            | 356.446.703            |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     |  | <b>140</b>  |             | <b>65.285.467.853</b>  | <b>59.597.174.248</b>  |
| 1 Hàng tồn kho                               |  | 141         | VI.4        | 65.285.467.853         | 59.597.174.248         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |  | <b>150</b>  |             | <b>1.424.787.968</b>   | <b>332.406.676</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |  | 151         | VI.5a       | 1.399.387.495          | 262.038.734            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |  | 152         |             | 17.840.151             | 17.840.151             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |  | 153         | VI.7.b      | 7.560.322              | 52.527.791             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |  | <b>200</b>  |             | <b>391.554.051.222</b> | <b>243.602.759.573</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |  | <b>210</b>  |             | <b>211.397.426.975</b> | <b>62.456.226.975</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     |  | 216         | VI.3b       | 211.397.426.975        | 62.456.226.975         |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         |  | 219         |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   |  | <b>220</b>  |             | <b>126.360.411.541</b> | <b>137.972.343.419</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  |  | 221         | VI.14       | 125.995.215.058        | 137.532.375.689        |
| - Nguyên giá                                 |  | 222         |             | 416.954.740.459        | 415.675.408.395        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     |  | 223         |             | (290.959.525.401)      | (278.143.032.706)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            |  | 224         |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   |  | 227         | VI.15       | 365.196.483            | 439.967.730            |
| - Nguyên giá                                 |  | 228         |             | 1.561.941.580          | 1.242.819.280          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     |  | 229         |             | (1.196.745.097)        | (802.851.550)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |  | <b>240</b>  |             | <b>1.733.352.900</b>   | <b>-</b>               |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |  | 242         | VI.6        | 1.733.352.900          | -                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |  | <b>260</b>  |             | <b>52.062.859.806</b>  | <b>43.174.189.179</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 |  | 261         | VI.5.b      | 52.062.859.806         | 43.174.189.179         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |  | <b>270</b>  |             | <b>847.874.958.977</b> | <b>942.348.593.039</b> |



| Chỉ tiêu                   |                                                | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>           |                                                |             |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>     |                                                | <b>300</b>  |             | <b>211.308.353.412</b> | <b>301.100.448.414</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>      |                                                | <b>310</b>  |             | <b>209.425.040.547</b> | <b>299.191.735.549</b> |
| 1.                         | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311         | VI.6        | 40.493.259.252         | 19.139.900.795         |
| 2.                         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312         |             | 4.502.365.881          | 1.776.545.663          |
| 3.                         | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước            | 313         | VI.7.a      | 5.737.146.700          | 10.791.995.173         |
| 4.                         | Phải trả người lao động                        | 314         |             | 9.386.059.465          | 22.633.201.580         |
| 5.                         | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315         | VI.8        | 13.573.521.840         | 12.523.712.813         |
| 6.                         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 318         | VI.10       | 9.265.237.466          | 26.558.826.531         |
| 7.                         | Phải trả ngắn hạn khác                         | 319         | VI.9.a      | 22.899.354.750         | 20.292.253.381         |
| 8.                         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320         | VI.11       | 94.939.712.187         | 175.278.434.197        |
| 9.                         | Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 321         |             | -                      | -                      |
| 10.                        | Quỹ khen thưởng phúc lợi                       | 322         |             | 8.628.383.006          | 10.196.865.416         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>      |                                                | <b>330</b>  |             | <b>1.883.312.865</b>   | <b>1.908.712.865</b>   |
| 1.                         | Phải trả người bán dài hạn                     | 331         |             | -                      | -                      |
| 2.                         | Phải trả dài hạn khác                          | 337         | VI.9.b      | 1.883.312.865          | 1.908.712.865          |
| 3.                         | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 342         |             | -                      | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |                                                | <b>400</b>  |             | <b>636.566.605.565</b> | <b>641.248.144.625</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>   |                                                | <b>410</b>  | VI.16       | <b>636.566.605.565</b> | <b>641.248.144.625</b> |
| 1.                         | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411         |             | 164.250.000.000        | 164.250.000.000        |
|                            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a        |             | 164.250.000.000        | 164.250.000.000        |
| 2.                         | Thặng dư vốn cổ phần                           | 412         |             | 33.502.910.000         | 33.502.910.000         |
| 3.                         | Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414         |             | 3.656.202.300          | 3.656.202.300          |
| 4.                         | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418         |             | 413.175.543.518        | 392.785.590.599        |
| 5.                         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421         |             | 21.981.949.747         | 47.053.441.726         |
|                            | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a        |             | 2.801.785.026          | 2.801.785.026          |
|                            | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b        |             | 19.180.164.721         | 44.251.656.700         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> |                                                | <b>440</b>  |             | <b>847.874.958.977</b> | <b>942.348.593.039</b> |

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






Trương Thị Hà Văn

Cao Thị Ngọc Lan

Hoàng Hùng

CÔNG TY: Công ty CP bánh kẹo Hải Hà  
MST: 0101444379

Mẫu số B 01-DN  
(Ban hành theo Thông tư: 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                               | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                        |             |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01          | VII.1       | 166.319.116.162 | 172.212.807.378 | 463.026.742.249                    | 530.681.252.687 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02          | VII.2       | 8.934.590.778   | 12.080.875.696  | 24.417.012.511                     | 28.025.407.163  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10          |             | 157.384.525.384 | 160.131.931.682 | 438.609.729.738                    | 502.655.845.524 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11          | VII.3       | 119.738.061.381 | 122.130.541.597 | 341.051.470.625                    | 388.900.782.470 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20          |             | 37.646.464.003  | 38.001.390.085  | 97.558.259.113                     | 113.755.063.054 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21          | VII.4       | 10.925.535.346  | 8.307.013.199   | 33.476.732.314                     | 79.977.690.635  |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22          | VII.5       | 1.997.271.099   | 16.980.980      | 8.001.616.494                      | 53.136.792.728  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23          |             | 1.977.956.673   | 2.909.421.389   | 7.871.188.037                      | 32.225.178.306  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 25          | VII.8       | 23.543.385.144  | 19.879.248.749  | 65.861.225.136                     | 64.607.226.937  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26          | VII.9       | 11.402.377.096  | 8.754.174.445   | 32.902.726.406                     | 27.584.669.041  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30          |             | 11.628.966.010  | 17.657.999.110  | 24.269.423.391                     | 48.404.064.983  |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31          | VII.6       | 163.720.889     | 2.322           | 163.794.360                        | 26.484.614      |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32          | VII.7       | 258.734.436     | 636.479.141     | 633.505.247                        | 1.293.292.565   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40          |             | (95.013.547)    | (636.476.819)   | (469.710.887)                      | (1.266.807.951) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50          |             | 11.533.952.463  | 17.021.522.291  | 23.799.712.504                     | 47.137.257.032  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51          | VII.10      | 2.094.353.251   | 4.116.162.817   | 4.613.728.826                      | 10.169.873.514  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52          |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60          |             | 9.439.599.212   | 12.905.359.474  | 19.185.983.678                     | 36.967.383.518  |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                 | 61          |             |                 |                 |                                    |                 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                    | 62          |             |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                        | 70          |             | 574             | 786             | 1.166                              | 2.251           |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                         | 71          |             |                 |                 |                                    |                 |

Người lập biểu

Trương Thị Hà Vân

Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Lan

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Hùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã chỉ tiêu | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                  |             | Năm nay                               | Năm trước         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |             |                                       |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01          | 11.533.952.463                        | 47.137.257.032    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |             |                                       |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02          | 13.210.386.242                        | 12.930.306.873    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04          | (365.424.632)                         | (266.107.352)     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05          | (33.476.441.191)                      | (34.257.182.839)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06          | 7.871.188.037                         | 8.466.930.717     |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08          | (1.226.339.081)                       | 34.011.204.431    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09          | 31.598.933.782                        | 142.715.558.576   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10          | (4.835.615.852)                       | 19.372.514.307    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11          | (40.493.259.252)                      | (215.117.459.254) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12          | 2.296.994.222                         | 2.416.569.674     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14          | (8.001.616.494)                       | (41.393.226.115)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15          | (8.682.467.853)                       | (11.064.131.960)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16          | 44.633.150.441                        | 5.790.821         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17          | (1.381.412.295)                       | (679.089.137)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20          | 7.975.656.437                         | (69.732.268.657)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |             |                                       |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21          | (9.543.903.562)                       | (1.310.490.000)   |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27          | 17.107.624.111                        | 60.013.210.602    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30          | 24.671.344.660                        | 58.702.720.602    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |             |                                       |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33          | 313.611.097.909                       | 413.216.837.884   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34          | (393.949.819.919)                     | (401.869.701.760) |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | 40          | (80.338.722.010)                      | 11.347.136.124    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | 50          | (47.691.720.913)                      | 317.588.069       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60          | 64.834.713.056                        | 11.713.871.250    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61          | 79.822.024                            | 253.413.771       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                          | 70          | 17.222.814.167                        | 12.284.873.090    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Trương Thị Hà Vân

Cao Thị Ngọc Lan

Hoàng Hùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2025

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1 Hình thức sở hữu vốn :  
Vốn của các cổ đông góp
- 2 Lĩnh vực kinh doanh:  
Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.
- 3 Ngành nghề kinh doanh  
- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;  
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;  
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:  
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- 5 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:  
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;  
- Chi nhánh Đà Nẵng;  
- Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);  
- Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Nam Định).  
- Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà VSIP Bắc Ninh

### **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

### **III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán  
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **IV Các chính sách kế toán áp dụng**

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 1



2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỷ giá đang thực hiện.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Nhập trước-Xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

Riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                             |         |
|-----------------------------|---------|
| - Nhà xưởng, vật kiến trúc  | 05 – 30 |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 – 12 |
| - Phương tiện vận tải       | 05 – 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 07 |

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

5 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
- Các khoản chi phí dài hạn khác : Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

- 7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:  
Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỷ giá đang thực hiện.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế
- 8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
  - Thu nhập khác: Từ thanh lý nhượng bán tài sản,...
- 9 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:  
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại
- 10 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:  
Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ.
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:  
Phản ánh các khoản chi phí tài chính hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- 12 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:  
Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:  
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế
- 14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không

## **VI Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: đồng Việt nam*

| 1 Tiền                     | Cuối quý              | Đầu năm               |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 95.530.520            | 99.377.642            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 17.127.283.647        | 19.135.335.414        |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | 45.600.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>17.222.814.167</b> | <b>64.834.713.056</b> |



| 2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | Cuối quý              | Đầu năm                |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & THƯƠNG MẠI MESA           | 30.828.536.843        | 55.553.946.284         |
| Công ty Cổ phần ACI Việt Nam                               | 10.000.000.000        | 10.000.000.000         |
| CHI NHÁNH HÀ NỘI-CÔNG TY CỔ PHẦN DVTM TỔNG HỢP WINCOMMERCE | 2.788.300.580         | 4.219.435.634          |
| CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB                                    | 2.643.138.125         | 1.938.435.348          |
| Các đối tượng khác                                         | 12.542.214.820        | 55.855.399.881         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>58.802.190.368</b> | <b>127.567.217.147</b> |

| 3 Các khoản phải thu khác                   | Cuối quý               | Đầu năm                |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a Ngắn hạn</b>                           | <b>310.692.675.693</b> | <b>438.013.817.879</b> |
| Tạm ứng                                     | 176.930.513            | 24.076.728.130         |
| Lãi tiền gửi dự thu                         | 26.017.003.421         | 10.401.973.700         |
| Phải thu khác                               | 284.498.741.759        | 403.535.116.049        |
| <b>b Dài hạn</b>                            | <b>211.397.426.975</b> | <b>62.456.226.975</b>  |
| CÔNG TY TNHH AMBER FINANCE                  | 90.000.000.000         | -                      |
| CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG MAI                  | 71.000.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (1) | 50.000.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Kinh Doanh Reina    | -                      | 62.000.000.000         |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn                     | 397.426.975            | 456.226.975            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>522.090.102.668</b> | <b>500.470.044.854</b> |

| 4 Hàng tồn kho         | Cuối quý              | Đầu năm               |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi đường |                       | 952.966.280           |
| Nguyên liệu vật liệu   | 37.161.465.037        | 40.501.839.864        |
| Công cụ dụng cụ        | 58.492.451            | 77.331.044            |
| Chi phí SXKD dở dang   | 293.435.683           | -                     |
| Thành phẩm             | 27.329.980.441        | 16.079.936.898        |
| Hàng hoá               | 442.094.241           | 1.985.100.162         |
| <b>Cộng</b>            | <b>65.285.467.853</b> | <b>59.597.174.248</b> |

| 5 Chi phí trả trước                    | Cuối quý             | Đầu năm            |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a Ngắn hạn</b>                      | <b>1.399.387.495</b> | <b>262.038.734</b> |
| Chi phí bảo hiểm                       | 21.822.987           | 221.045.228        |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy VSIP | 303.510.046          | -                  |
| Các khoản khác                         | 1.074.054.462        | 40.993.506         |



|                                                          |                       |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>b Dài hạn</i>                                         | <b>52.062.859.806</b> | <b>43.174.189.179</b> |
| Tiền thuê đất tại KCN Tân Tạo                            | 1.999.175.307         | 2.060.112.012         |
| Tiền thuê đất tại KCN VSIP-Bắc Ninh                      | 39.245.192.843        | 40.190.738.198        |
| Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ                        | 1.465.058.006         | -                     |
| Chi trả trước dài hạn khác                               | 9.353.433.650         | 923.338.969           |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>53.462.247.301</b> | <b>43.436.227.913</b> |
| <b>6 Phải trả người bán ngắn hạn</b>                     | <b>Cuối quý</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| CÔNG TY TNHH ĐT TM VÀ DV VẬN TẢI KINH BẮC                | 685.939.504           | 1.987.333.057         |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DV& TM MESA                       | 29.637.410.757        | 9.640.665.164         |
| CÔNG TY CP THIẾT BỊ NHIỆT-THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG VN     | 622.550.382           | 880.024.438           |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Minh Phương Nam Hà Nội | 1.300.788.410         | 2.550.144.411         |
| PT MANE INDONESIA                                        | 1.121.244.285         | 989.302.781           |
| Phải trả cho các đối tượng khác                          | 7.125.325.914         | 3.092.430.944         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>40.493.259.252</b> | <b>19.139.900.795</b> |
| <b>7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>             | <b>Cuối quý</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| <i>a Phải nộp</i>                                        |                       |                       |
| Thuế GTGT                                                | 1.972.538.399         | 4.677.258.614         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 1.936.957.008         | 6.005.696.035         |
| Thuế thu nhập cá nhân                                    | 75.183.412            | 75.934.242            |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                            | 1.750.267.982         |                       |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác         | 2.199.899             | 33.106.282            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>5.737.146.700</b>  | <b>10.791.995.173</b> |
| <i>b Phải thu</i>                                        |                       |                       |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                 | 7.560.322             | 7.560.322             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                               |                       | -                     |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                            | -                     | 44.967.469            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>7.560.322</b>      | <b>52.527.791</b>     |
| <b>8 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>Cuối quý</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| Chi phí lãi vay                                          | 250.791.276           | 359.866.519           |
| Chi phí vận chuyển                                       | 639.527.603           | 822.921.057           |
| Trích trước chi phí bán hàng                             | 5.481.936.321         | 4.981.540.896         |
| Chi phí phải trả khác                                    | 7.201.266.640         | 6.359.384.341         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>13.573.521.840</b> | <b>12.523.712.813</b> |

|                                             | Cuối quý              | Đầu năm                |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>9 Phải trả khác</b>                      |                       |                        |
| <i>a Ngắn hạn</i>                           |                       |                        |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                      | 6.165.359.013         | 3.722.340.631          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 106.000.000           | 106.000.000            |
| Phải trả cổ tức                             | 16.436.912.750        | 16.436.912.750         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 191.082.987           | 27.000.000             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>22.899.354.750</b> | <b>20.292.253.381</b>  |
| <i>b Dài hạn</i>                            |                       |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                | 1.883.312.865         | 1.908.712.865          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.883.312.865</b>  | <b>1.908.712.865</b>   |
| <b>10 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b> | <b>Cuối quý</b>       | <b>Đầu năm</b>         |
| Doanh thu nhận trước                        | 9.265.237.466         | 26.558.826.531         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>9.265.237.466</b>  | <b>26.558.826.531</b>  |
| <b>11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> | <b>Cuối quý</b>       | <b>Đầu năm</b>         |
| Vay ngân hàng                               | 94.937.712.187        | 175.276.434.197        |
| Vay đối tượng khác                          | 2.000.000             | 2.000.000              |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>94.939.712.187</b> | <b>175.278.434.197</b> |

12 - Tăng giảm TSCĐ HH

| Khoản mục                          | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng            |
|------------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>          |                       |                  |                                 |                          |                 |
| Số dư đầu quý                      | 153.342.171.638       | 240.760.223.288  | 20.054.133.615                  | 1.518.879.854            | 415.675.408.395 |
| - Mua trong kỳ                     | 2.440.467.100         |                  | 1.358.259.258                   | 32.046.296               | 3.830.772.654   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành           | 5.711.740.238         |                  |                                 |                          | 5.711.740.238   |
| - Giảm khác do điều chuyển         | 8.152.207.338         |                  |                                 |                          | 8.152.207.338   |
| - Chuyển sang BĐSĐT                |                       |                  |                                 |                          | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                     | -                | -                               | 110.973.490              | 110.973.490     |
| Số dư cuối quý                     | 153.342.171.638       | 240.760.223.288  | 21.412.392.873                  | 1.439.952.660            | 416.954.740.459 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                       |                  |                                 |                          |                 |
| Số dư đầu quý                      | 82.791.149.461        | 177.574.267.998  | 17.261.814.328                  | 515.800.919              | 278.143.032.706 |
| - Khấu hao trong kỳ                | 3.749.477.056         | 8.313.703.494    | 648.734.185                     | 330.960.655              | 13.042.875.390  |
| - Giảm khác (Điều chỉnh)           | 115.409.205           |                  |                                 |                          | 115.409.205     |
| - Chuyển sang BĐSĐT                |                       |                  |                                 |                          | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                     | -                | -                               | 110.973.490              | 110.973.490     |
| Số dư cuối quý                     | 86.425.217.312        | 185.887.971.492  | 17.910.548.513                  | 735.788.084              | 290.959.525.401 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                       |                  |                                 |                          |                 |
| - Tại ngày đầu quý                 | 70.551.022.177        | 63.185.955.290   | 2.792.319.287                   | 1.003.078.935            | 137.532.375.689 |
| - Tại ngày cuối quý                | 66.916.954.326        | 54.872.251.796   | 3.501.844.360                   | 704.164.576              | 125.995.215.058 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

169.435.758.304



13 - Tăng giảm TSCĐ VH

| Khoản mục                   | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Nhãn hiệu hàng hóa | Tổng          |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ VH          |                   |                   |                    |               |
| Số dư đầu quý               | -                 | 1.242.819.280     | -                  | 1.242.819.280 |
| - Mua trong quý             |                   | 319.122.300       |                    | 319.122.300   |
| Số dư cuối quý              | -                 | 1.561.941.580     | -                  | 1.561.941.580 |
| Giá trị hao mòn lũy kế      |                   |                   |                    |               |
| Số dư đầu quý               | -                 | 802.851.550       | -                  | 802.851.550   |
| - Khấu hao trong quý        | -                 | 393.893.547       | -                  | 393.893.547   |
| Số dư cuối quý              | -                 | 1.196.745.097     | -                  | 1.196.745.097 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ VH |                   |                   |                    |               |
| - Tại ngày đầu quý          | -                 | 439.967.730       | -                  | 439.967.730   |
| - Tại ngày cuối quý         | -                 | 365.196.483       | -                  | 365.196.483   |

#### 14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ SH | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng            |
|-----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|
| A                     | 1                         |                      | 2                   | 3                     | 5                   | 6               |
| Tại 01/01/2024        | 164.250.000.000           | 33.502.910.000       | 3.656.202.300       | 345.688.716.262       | 52.377.442.223      | 599.475.270.785 |
| - Lợi nhuận trong kỳ  | -                         | -                    | -                   | -                     | 44.251.656.700      | 44.251.656.700  |
| - Phân phối lợi nhuận | -                         | -                    | -                   | 47.096.874.337        | (49.575.657.197)    | (2.478.782.860) |
| Tại 01/01/2025        | 164.250.000.000           | 33.502.910.000       | 3.656.202.300       | 392.785.590.599       | 47.053.441.726      | 641.248.144.625 |
| - Lợi nhuận trong kỳ  | -                         | -                    | -                   | -                     | 9.746.384.466       | 9.746.384.466   |
| - Phân phối lợi nhuận | -                         | -                    | -                   | 44.251.656.700        | (44.251.656.700)    | -               |
| Tại 30/09/2025        | 164.250.000.000           | 33.502.910.000       | 3.656.202.300       | 413.175.543.518       | 21.981.949.747      | 636.566.605.565 |

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                           | Quý này năm nay        | Quý này năm trước      |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>166.319.116.162</b> | <b>172.212.807.378</b> |
| Doanh thu bán hàng                                        | 161.767.033.559        | 166.775.266.142        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                | 4.552.082.603          | 5.193.359.846          |
| Doanh thu khác                                            | -                      | 244.181.390            |
|                                                           | -                      | -                      |
| <b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                     | <b>8.934.590.778</b>   | <b>12.080.875.696</b>  |
| Chiết khấu thương mại                                     | 7.482.542.849          | 9.073.989.947          |
| Hàng bán bị trả lại                                       | 1.452.047.929          | 3.006.885.749          |
|                                                           | -                      | -                      |
| <b>3 Giá vốn hàng bán</b>                                 | <b>119.738.061.381</b> | <b>122.130.541.597</b> |
| Giá vốn hàng bán                                          | 119.738.061.381        | 122.130.541.597        |
|                                                           | -                      | -                      |
| <b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    | <b>10.925.535.346</b>  | <b>8.307.013.199</b>   |
| Lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư                              | 10.854.892.722         | 8.300.741.099          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        | 21.956.646             | 6.272.100              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại                        | 48.685.978             | -                      |
|                                                           | -                      | -                      |
| <b>5 Chi phí tài chính</b>                                | <b>1.997.271.099</b>   | <b>16.980.980</b>      |
| Chi phí lãi vay, lãi hợp tác đầu tư                       | 1.977.956.673          | 2.909.421.389          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 19.314.426             | 13.733.369             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                       | -                      | 93.826.222             |
| Chi phí tài chính khác                                    | -                      | (3.000.000.000)        |
|                                                           | -                      | -                      |
| <b>6 Thu nhập khác</b>                                    | <b>163.720.889</b>     | <b>2.322</b>           |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                 | -                      | -                      |
| Thu từ bán vật tư, phế liệu                               | 163.720.889            | -                      |
| Tiền phạt thu được                                        | -                      | -                      |
| Thu từ DA 25-27 Trương Định                               | -                      | -                      |
| Các khoản thu khác                                        | -                      | 2.322                  |
|                                                           | -                      | -                      |
| <b>7 Chi phí khác</b>                                     | <b>258.734.436</b>     | <b>636.479.141</b>     |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                      | -                      |
| Các khoản bị phạt                                         | -                      | 396.330.652            |
| Các chi phí khác                                          | 258.734.436            | 240.148.489            |



|                                                                               |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>8 Chi phí bán hàng</b>                                                     | <b>23.543.385.144</b>  | <b>19.879.248.749</b>  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                 | 492.956.268            | 226.739.327            |
| Chi phí nhân viên bán hàng                                                    | 16.151.307.251         | 13.952.910.910         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                         | 175.565.077            | 119.425.383            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 6.089.190.102          | 5.145.620.764          |
| Chi phí bằng tiền khác                                                        | 634.366.446            | 434.552.365            |
| <b>9 Chi phí quản lý</b>                                                      | <b>11.402.377.096</b>  | <b>8.754.274.445</b>   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                 | 656.270.817            | 205.962.720            |
| Chi phí nhân viên quản lý                                                     | 3.745.764.226          | 2.638.553.825          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                         | 310.162.976            | 246.135.612            |
| Thuế, phí, lệ phí                                                             | 1.693.818.783          | 1.443.691.659          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 4.678.816.695          | 4.207.736.185          |
| Các khoản chi phí bằng tiền khác                                              | 317.543.600            | 12.194.444             |
| <b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                        | <b>2.094.353.251</b>   | <b>4.116.162.817</b>   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành | 2.094.353.251          | 4.116.162.817          |
| <b>11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                             | <b>154.613.759.311</b> | <b>157.604.284.155</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                 | 97.105.555.626         | 106.372.961.751        |
| Chi phí nhân công                                                             | 33.914.864.453         | 30.544.078.784         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                              | 4.537.969.585          | 4.329.840.807          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 18.421.003.201         | 14.466.964.345         |
| Chi phí khác bằng tiền                                                        | 634.366.446            | 1.890.438.468          |

### **VIII Những thông tin khác**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5 Thông tin so sánh:
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những thông tin khác.(3)

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

**Người lập**



**Trương Thị Hà Vân**

**Kế toán trưởng**



**Cao Thị Ngọc Lan**

**Chủ tịch HĐQT**




**Hoàng Hùng**